

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 09 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 10 - 12 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 13 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 14 - 15 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 16 - 73 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/07/2025 |
| Ông Lê Anh Sơn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 09/07/2025 |
| Ông Đỗ Tiến Đức | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Chung | Thành viên | |
| Ông Đỗ Hùng Dương | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Lê Anh Sơn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/07/2025 |
| Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/07/2025 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Tổng Giám đốc | |

Đại diện pháp luật

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/07/2025 Tổng Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Tổng Giám đốc. Từ ngày 10/07/2025 Tổng Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Lê Anh Sơn - Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng ban |
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Kiểm soát viên |
| Ông Phạm Cao Nhuệ | Kiểm soát viên |

Kế toán trưởng

| | |
|------------------|--------------------------------|
| Ông Lê Duy Dương | Trưởng ban Tài chính - Kế toán |
|------------------|--------------------------------|

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tính hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Lê Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 196/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 10 đến trang 73 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông - Công ty con của Tổng Công ty ("Biển Đông")

Liên quan đến chênh lệch số dư gốc vay và nợ vay phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy ("VFC")

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Theo thư xác nhận độc lập mà chúng tôi nhận được từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (“VFC”) ghi nhận số dư gốc cho vay và lãi phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) liên quan đến Dự án tàu Container 1730 TEU V22 lớn hơn số liệu trên sổ sách do Biển Đông theo dõi tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 67.863.415,56 USD, tại thời điểm 01/01/2025 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 63.541.824,47 USD.

Nguyên nhân là do Biển Đông đã thực hiện chuyển nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại thời điểm lập báo cáo tài chính nêu trên.

Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cho các số dư tại thời điểm đầu năm, số liệu phát sinh trong năm và số dư cuối năm của các khoản vay và chi phí lãi vay phải trả này.

Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không (xem thêm tại Thuyết minh số 20 và số 24).

Liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Trước năm 2017, Biển Đông áp dụng hướng dẫn của công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015 của Bộ tài chính (công văn 751) v/v hướng dẫn kế toán phần chênh lệch giữa giá trị khoản nợ theo sổ sách kế toán và giá trị nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Theo đó, khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với DATC với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Biển Đông.

Từ năm 2018 đến năm 2021, Biển Đông chuyển sang áp dụng các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, theo đó khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ DATC với giá trị khoản gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Từ năm 2022 tới 2023, Biển Đông áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23/6/2021, công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015, công văn số 5883 /BTC-TCDN ngày 08/5/2017, công văn số 1440/BTC-TCDN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với DATC với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Biển Đông.

Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc ghi nhận các khoản này thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.166,24 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng và tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.166,24 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 1.5 - Cấu trúc Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn - Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Đến ngày 31/12/2025, Tổng Công ty và Hợp Thành vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Hợp Thành trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.
- Tại thuyết minh 2.1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.
- Như trình bày tại thuyết minh 11 - Các khoản đầu tư tài chính, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty (Cảng Sài Gòn), đang theo dõi khoản đầu tư góp vốn bằng tài sản là 600m cầu tàu K6, K7, K8, K9, K10 tại Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (“Công ty Ngọc Viễn Đông”) với giá trị góp vốn được xác định là hơn 300 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ góp vốn 5,6%). Cảng Sài Gòn không thu thập được các Báo cáo tài chính của Công ty Ngọc Viễn Đông từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, các tài sản góp vốn là hơn 600m cầu cảng từ K6 đến K10 tại Khu Nhà Rồng - Khánh Hội vẫn đang được Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh và Công ty Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đối với Nhà nước theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/08/2017 giữa Công ty Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 - Xây dựng cơ bản dở dang, “Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I” được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu 230,3 tỷ đồng; “Dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn II” được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ đồng. Việc đầu tư 02 dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Công ty con của Tổng Công ty đang tiếp tục triển khai đầu tư để hoàn thành đưa các hạng mục dự án vào sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Cảng Sài Gòn đã tạm tính các chi phí phải nộp liên quan đến tiền thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rông - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (“Ngọc Viễn Đông”) (chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội) theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Cảng Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với cơ quan thuế về cơ sở tính tiền thuê đất phải nộp.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 22 (3) và 22 (4) - Phải trả phải nộp khác: Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Cảng Sài Gòn. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang được triển khai xây dựng.
- Tại thuyết minh 22(6) - Phải trả phải nộp khác và 24(1) - Vay và nợ thuê tài chính, đến thời điểm hiện tại tại Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Liên quan đến nguồn vốn dùng để đầu tư dự án này, Công ty đang thực hiện ghi nhận lãi suất tái cơ cấu căn cứ Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Tuy nhiên các bên cho vay/ứng vốn gồm: Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC), Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) chưa thực hiện cơ cấu nợ theo nghị quyết nêu trên.
- Tại Thuyết minh số 24 (2) - Vay và nợ thuê tài chính và Thuyết minh số 7 - Phải thu về cho vay: Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh khoản Phải thu về cho vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (“SP-PSA”) trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Cảng Sài Gòn), đồng thời phản ánh khoản vay Công ty PSA Việt Nam Pte., Ltd (“PSA Việt Nam”) với cùng số tiền theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để thống nhất ký lại phụ lục hợp đồng và cơ sở tính số lãi phải thu và lãi phải trả tương ứng.
- Như đã nêu tại Thuyết minh số 37.3 - Thông tin khác:
 - + Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể thay đổi theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- + Tại ngày 31/12/2025, số liệu tại chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” (mã số 221) bao gồm các tài sản thuộc cầu cảng số 04, số 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng Công ty (“Cảng Hải Phòng”) với tổng nguyên giá 279,7 tỷ đồng và giá trị còn lại 133,81 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” (mã số 338) với giá trị 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ.

Ngày 4/4/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 12000/BXD-KHTC ngày 21/10/2025 đề nghị Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) nghiên cứu, rà soát các phương thức khai thác, xử lý tài sản cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp với thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật. Đồng thời, Bộ Xây dựng yêu cầu Ban Quản lý dự án cảng Hải Phòng nghiên cứu ý kiến của Cảng Hải Phòng tại Văn bản số 3878/CHP-TCKT ngày 19/09/2025 về phân bổ chi phí cho gói thiết bị.

Trên cơ sở chỉ đạo này, Tổng Công ty đã yêu cầu Người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại Cảng Hải Phòng nghiên cứu, rà soát xây dựng phương án khai thác, xử lý tài sản cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ. Trên cơ sở ý kiến của Cảng Hải Phòng, đánh giá ưu, nhược điểm của từng phương án, VIMC đã có Văn bản số 1753/HHVN-TCKT ngày 06/11/2025 báo cáo Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về các phương án quản lý khai thác tài sản bến số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ.

Theo nội dung buổi làm việc ngày 29/12/2025 giữa Bộ Xây dựng, Tổng Công ty và Cảng Hải Phòng, trên cơ sở đề xuất của Cảng Hải Phòng tại Văn bản số 5222/CHP-TCKT ngày 31/12/2025 về phương án xử lý tài sản bến số 4, bến số 5 Cảng Chùa Vẽ, VIMC đã có văn bản số 16/HHVN-TCKT ngày 08/01/2026 trình Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cập nhật nội dung liên quan đến phương án xử lý các tài sản nêu trên.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cơ quan quản lý nhà nước chưa ban hành quyết định về hình thức quản lý đối với cầu cảng số 04, số 05 và bãi container thuộc Bến Cảng Chùa Vẽ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Căn cứ Điều 55 Luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định văn bản pháp luật không được áp dụng hiệu lực trở về trước trong trường hợp phát sinh trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà tại thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật chưa quy định trách nhiệm pháp lý, việc ghi nhận chính thức tài sản và chi phí liên quan đến cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ sẽ được thực hiện khi cơ quan quản lý nhà nước ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Bên cạnh đó, như đã trình bày tại Thuyết minh số 37.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15.402.016.388.446 | 13.250.276.250.627 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 3.899.342.887.995 | 3.255.012.146.283 |
| Tiền | 111 | | 2.215.388.113.333 | 1.867.525.795.383 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.683.954.774.662 | 1.387.486.350.900 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.867.736.826.672 | 5.138.580.323.941 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 11 | 5.867.736.826.672 | 5.138.580.323.941 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.253.422.327.916 | 3.607.375.668.277 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 2.521.398.265.326 | 1.744.869.889.828 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 576.974.970.640 | 904.476.701.248 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 236.106.038.500 | 203.408.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.260.065.721.019 | 1.114.081.771.535 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (343.956.929.421) | (363.723.523.135) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.834.261.852 | 4.262.828.801 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 660.344.563.191 | 485.064.150.994 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 864.664.153.991 | 689.383.741.794 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (204.319.590.800) | (204.319.590.800) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 721.169.782.672 | 764.243.961.132 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 121.449.727.627 | 79.824.461.633 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 558.909.638.589 | 545.190.547.000 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 40.810.416.456 | 139.228.952.499 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.150.263.151.530 | 17.174.694.382.362 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.791.915.562.293 | 1.506.052.730.179 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5 | 81.408.356.188 | 93.599.714.342 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 6 | 24.653.398.581 | 24.653.398.581 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 773.431.322.495 | 1.080.764.677.466 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 912.422.485.029 | 307.034.939.790 |
| Tài sản cố định | 220 | | 9.446.601.539.891 | 9.100.520.065.447 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 8.769.659.560.271 | 8.401.808.885.120 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.809.037.419.828 | 29.962.641.030.949 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.039.377.859.557) | (21.560.832.145.829) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 42.315.190.625 | 45.229.712.513 |
| - Nguyên giá | 225 | | 58.290.437.844 | 58.290.437.844 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (15.975.247.219) | (13.060.725.331) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 634.626.788.995 | 653.481.467.814 |
| - Nguyên giá | 228 | | 940.133.833.854 | 934.473.120.013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (305.507.044.859) | (280.991.652.199) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 2.984.208.912.246 | 417.002.112.683 |
| - Nguyên giá | 231 | | 3.621.818.373.230 | 801.560.573.617 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (637.609.460.984) | (384.558.460.934) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 17 | 1.803.621.191.126 | 3.528.272.652.993 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 39.313.490.216 | 39.141.592.111 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.764.307.700.910 | 3.489.131.060.882 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.653.364.118.355 | 2.220.497.150.565 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 11 | 3.271.022.106.246 | 1.849.307.819.163 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 11 | 367.777.404.323 | 395.522.409.602 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 11 | (24.187.531.620) | (24.333.078.200) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 11 | 38.752.139.406 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 470.551.827.619 | 402.349.670.495 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 440.475.415.867 | 373.585.689.251 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 30.076.411.752 | 28.763.981.244 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 35.552.279.539.976 | 30.424.970.632.989 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 16.217.919.943.756 | 13.008.273.019.746 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.329.063.030.027 | 8.099.991.348.524 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 1.395.291.432.180 | 1.698.029.979.726 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 115.658.711.378 | 77.566.769.514 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 591.025.431.542 | 309.516.290.210 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 773.199.200.502 | 684.237.666.497 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 3.054.627.921.655 | 2.313.842.060.507 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 21 | 205.746.164.157 | 25.249.417.363 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 1.536.119.179.125 | 1.542.820.618.819 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 1.457.232.290.180 | 1.280.673.986.345 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 7.000.000.000 | 25.100.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 193.162.699.308 | 142.954.559.543 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 6.888.856.913.729 | 4.908.281.671.222 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 20 | 13.904.306.662 | 13.882.563.322 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 21 | 148.206.565.356 | 44.734.415.104 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 2.325.139.746.868 | 2.381.238.467.846 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 3.996.077.081.710 | 1.999.549.682.841 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 341 | 23 | 405.529.213.133 | 468.876.542.109 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 19.334.359.596.220 | 17.416.697.613.243 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 19.334.359.596.220 | 17.416.697.613.243 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12.005.880.000.000 | 12.005.880.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.005.880.000.000 | 12.005.880.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 591.314.843 | 745.029.557 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 73.760.124.299 | 73.241.144.535 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (3.203.637.830.471) | (3.203.637.830.471) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 91.508.818.739 | 108.499.338.222 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.497.532.340.887 | 2.933.165.394.314 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 92.227.503 | 92.227.503 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.629.246.910.613 | 596.828.553.066 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (315.399.444.737) | (1.424.185.891.752) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.944.646.355.350 | 2.021.014.444.818 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5.239.385.689.807 | 4.901.883.756.517 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 35.552.279.539.976 | 30.424.970.632.989 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 19.029.665.651.275 | 16.969.719.071.136 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 13.121.224.611 | 8.470.890.671 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 19.016.544.426.664 | 16.961.248.180.465 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 15.542.020.981.799 | 14.147.885.979.277 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.474.523.444.865 | 2.813.362.201.188 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 621.214.249.623 | 856.589.652.356 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 407.836.764.389 | 616.879.088.999 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 267.782.572.860 | 372.851.242.087 |
| Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 470.966.100.037 | 225.015.248.832 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 166.250.716.487 | 138.313.204.379 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 1.441.889.812.669 | 1.343.354.790.920 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.550.726.500.980 | 1.796.420.018.078 |
| Thu nhập khác | 31 | 33 | 908.330.558.114 | 1.435.448.737.979 |
| Chi phí khác | 32 | 34 | 219.875.053.804 | 79.220.229.770 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 688.455.504.310 | 1.356.228.508.209 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.239.182.005.290 | 3.152.648.526.287 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 662.699.432.285 | 546.070.402.800 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (65.110.089.671) | (23.250.630.856) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.641.592.662.676 | 2.629.828.754.343 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.946.960.410.410 | 2.021.014.444.818 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 694.632.252.266 | 608.814.309.525 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 1.622 | 1.683 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.239.182.005.290 | 3.152.648.526.287 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.422.822.222.755 | 1.525.135.144.321 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (38.012.140.294) | 26.689.582.157 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 52.329.935.464 | (55.131.068.690) |
| Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (1.258.087.197.310) | (1.308.671.609.044) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 267.782.572.860 | 372.851.242.087 |
| Các điều chỉnh khác | 07 | | - | 26.272.308.883 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.686.017.398.765 | 3.739.794.126.001 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (90.620.704.155) | 455.843.676.906 |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (175.452.310.302) | 8.277.984.948 |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.355.889.295.327) | (434.232.237.235) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (108.514.992.610) | 36.070.693.052 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (223.823.083.134) | (217.231.080.187) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (387.345.225.404) | (569.874.097.308) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 6.787.908.508 | 32.320.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (329.941.705.651) | (220.552.756.659) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.021.217.990.690 | 2.798.128.629.518 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.712.707.184.141) | (3.090.639.824.854) |
| Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 952.566.071.076 | 846.150.504.689 |
| Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.967.201.207.926) | (6.805.556.798.760) |
| Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.521.913.497.546 | 6.701.753.928.991 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (55.720.149.211) | (332.099.938.458) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 79.995.226.586 | 106.295.848.490 |
| Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 825.295.089.990 | 368.021.672.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.355.858.656.080) | (2.206.074.606.952) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 13.775.290.000 | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | 470.498.442.708 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 4.538.679.535.138 | (548.833.154.504) |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.276.945.894.707) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (329.166.935.972) | (46.326.570.024) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2.946.341.994.459 | (124.661.281.820) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 611.701.329.069 | 467.392.740.747 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 3.255.012.146.283 | 2.771.448.217.598 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 32.629.412.643 | 16.171.187.938 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 3.899.342.887.995 | 3.255.012.146.283 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND, thay đổi lần thứ 9 ngày 10/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ...

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

| STT | Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | 51,05% | 51,05% | Dịch vụ hàng hải |
| 2 | Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | TP. Hải Phòng | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ vận tải biển |
| 3 | Công ty Cổ Phần VIMC Logistics | TP. Hà Nội | 59,50% | 60,59% | Dịch vụ hàng hải |
| 4 | Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh | Khánh Hòa | 80,90% | 80,90% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 5 | Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship | TP. Hải Phòng | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ vận tải biển |
| 6 | Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | TP. Hải Phòng | 92,56% | 92,56% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 7 | Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh | Nghệ An | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 8 | Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 65,45% | 65,45% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 9 | Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | TP. Đà Nẵng | 75,00% | 75,00% | Dịch vụ cảng biển |
| 10 | Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam | TP. Hải Phòng | 60,00% | 60,00% | Dịch vụ vận tải biển |
| 11 | Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao | TP. Hà Nội | 56,00% | 56,00% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 12 | Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | TP. Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ vận tải biển |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | Quảng Ninh | 56,58% | 56,58% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 14 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang | Hậu Giang | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển |
| 15 | Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ | TP. Cần Thơ | 99,01% | 99,01% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 16 | Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang | Khánh Hòa | 91,79% | 91,79% | Dịch vụ vận tải biển |
| 17 | Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i) | Bình Định | 75,01% | 75,01% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 18 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh | Khánh Hòa | 41,26% | 51,00% | Dịch vụ hàng hải |
| 19 | Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | TP. Hải Phòng | 47,21% | 51,00% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| STT | Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| 20 | Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | TP. Hải Phòng | 55,54% | 60,00% | Dịch vụ hàng hải |
| 21 | Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | TP. Hải Phòng | 92,56% | 100,00% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 22 | Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | TP. Hải Phòng | 92,56% | 100,00% | Dịch vụ khám chữa bệnh |
| 23 | Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | TP. Hải Phòng | 92,56% | 100,00% | Dịch vụ đào tạo |
| 24 | Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 48,52% | 74,13% | Dịch vụ hàng hải |
| 25 | Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước | TP. Hồ Chí Minh | 59,26% | 90,54% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |
| 26 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 41,44% | 63,31% | Dịch vụ hàng hải |
| 27 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 33,38% | 51,00% | Dịch vụ hàng hải |
| 28 | Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 34,51% | 52,72% | Dịch vụ hàng hải |
| 29 | Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO | TP. Hải Phòng | 51,00% | 51,00% | Cung ứng nhân lực |
| 30 | Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang | Hậu Giang | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ hàng hải |
| 31 | Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | TP. Hải Phòng | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ hàng hải |
| 32 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn | TP. Quy Nhơn | 75,01% | 75,01% | Dịch vụ hàng hải |
| 33 | Công ty cổ phần Vận tải container VIMC (VIMC Lines) | TP. Hà Nội | 99,56% | 99,56% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận tải biển |
| 34 | Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải | TP. Hải Phòng | 51,00% | 50,55% | Dịch vụ hàng hải |
| 35 | Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | TP. Hải Phòng | 51,00% | 50,55% | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp |

- i. Tháng 9/2015, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Ngày 27/05/2019, thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại QNP, ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP với Hợp Thành về việc nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP. Ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu;
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 31/12/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp (2) mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành đồng thời chưa ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (Các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính của một số Công ty con và Công ty liên kết gồm: Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, Công ty TNHH quốc tế Cảng Cái Mép có các sự kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay, đồng thời thị trường vận tải biển đang có những chuyển biến hết sức tích cực thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chúng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Dự phòng cũng được xác định đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Dự phòng được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|--|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 10 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| Phần mềm | 03 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 02 - 21 |

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 |
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Cơ sở hạ tầng | 47 |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.
- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.17 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

3.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi chưa thực hiện khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ cho công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”): Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Biển Đông. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, theo đó khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Trước năm 2017, Biển Đông áp dụng hướng dẫn của công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015 của Bộ tài chính (công văn 751) v/v hướng dẫn kế toán phần chênh lệch giữa giá trị khoản nợ theo sổ sách kế toán và giá trị nhận nợ với DATC (Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam). Theo đó, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Biển Đông.

Từ năm 2018 đến năm 2021, Biển Đông chuyển sang áp dụng các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, theo đó, khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ DATC với giá trị khoản gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ năm 2022 tới 2023, Biển Đông áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23/6/2021, công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17/9/2015, công văn số 5883 /BTC-TCDN ngày 08/5/2017, công văn số 1440/BTC-TCDN ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính.

Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong ghi nhận các khoản này thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.166,24 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng và tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống 2.166,24 tỷ đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tăng lên tương ứng.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

3.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.26 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 12.801.084.654 | 16.561.419.383 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.197.238.222.919 | 1.850.964.376.000 |
| Tiền đang chuyển | 5.348.805.760 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.683.954.774.662 | 1.387.486.350.900 |
| | <u>3.899.342.887.995</u> | <u>3.255.012.146.283</u> |

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.521.398.265.326 | (239.037.962.205) | 1.744.869.889.828 | (254.544.791.678) |
| <i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i> | <i>52.362.359.411</i> | <i>(9.129.344.594)</i> | <i>91.328.760.684</i> | <i>(39.886.741.594)</i> |
| - Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế | 654.804 | - | 99.932.011 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt | 34.703.748 | - | 124.636.288 | - |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam | 783.357.782 | - | 1.137.853.872 | - |
| - Công ty CP Tiếp vận Biển Đông | 4.818.931.380 | - | 4.655.791.380 | - |
| - Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco | 1.009.353.136 | - | 1.053.597.594 | - |
| - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ | 339.642.234 | - | - | - |
| - Công ty CP HPH Logistic | 52.734.332 | - | 4.543.659.314 | - |
| - Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | 5.374.564.965 | (5.374.564.965) | 5.269.379.882 | (5.269.379.882) |
| - Công ty Cổ phần Lai Dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 24.221.557 | - | 70.680.540 | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | 5.499.734.492 | - | 2.785.844.500 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | 22.367.146.500 | - | 63.654.666.209 | (30.862.582.083) |
| - Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 231.341.089 | - | 492.539.914 | - |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) | 507.689.130 | - | 355.175.057 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship | 3.754.779.629 | (3.754.779.629) | 3.754.779.629 | (3.754.779.629) |
| - Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân | 2.864.879.523 | - | 2.822.051.194 | - |
| - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 115.000.000 | - | 115.000.000 | - |
| - Công ty CP Hàng hải Sài Gòn | - | - | 24.000.000 | - |
| - Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines | - | - | 307.030.500 | - |
| - Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam | - | - | 15.142.800 | - |
| - Công ty CP Cảng Năm Căn | 47.000.000 | - | 47.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES | 247.688.856 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 4.288.936.254 | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên khác | 2.469.035.905.915 | (229.908.617.611) | 1.653.541.129.144 | (214.658.050.084) |
| - Denmar Chartering & Trading GmbH | 16.658.268.724 | (16.658.268.724) | 16.658.268.724 | (16.658.268.724) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC | 59.397.598.942 | (59.397.598.942) | 60.597.598.942 | (60.597.598.942) |
| - Maersk A/S | 34.533.508.990 | - | 10.561.674.714 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | 135.736.530.000 | - | 146.268.626.306 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT | 296.124.211.794 | - | - | - |
| - SITC Container Lines Co., Ltd | 31.175.891.730 | - | 38.657.905.546 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu | 21.977.044.420 | (21.977.044.420) | 21.977.044.420 | (21.977.044.420) |
| - Công ty CP Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin | 175.500.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam | 14.646.693.907 | - | 14.116.722.448 | - |
| - Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | 3.967.129.294 | - | 23.910.382.470 | - |
| - Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 179.543.773.080 | - | - | - |
| - Các khách hàng khác | 1.499.775.255.034 | (131.875.705.525) | 1.320.792.905.574 | (115.425.137.998) |
| Dài hạn | 81.408.356.188 | - | 93.599.714.342 | - |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | 81.408.356.188 | - | 93.599.714.342 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*) | 81.408.356.188 | - | 93.599.714.342 | - |
| | 2.602.806.621.514 | (239.037.962.205) | 1.838.469.604.170 | (254.544.791.678) |

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030. Ngày 30/06/2023, Cảng Sài Gòn và CMIT đã ký kết Thỏa thuận tạm hoãn thanh toán với các bên cho thuê, theo đó khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 trong 4 kỳ đầu tiên sẽ được hoãn lại và thực hiện kể từ ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 576.974.970.640 | (60.874.952.249) | 904.476.701.248 | (60.552.920.726) |
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>5.786.918.850</i> | <i>-</i> | <i>2.676.105.764</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 3.290.997.586 | - | 180.184.500 | - |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 2.495.921.264 | - | 2.495.921.264 | - |
| <i>Các bên khác</i> | <i>571.188.051.790</i> | <i>(60.874.952.249)</i> | <i>901.800.595.484</i> | <i>(60.552.920.726)</i> |
| Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (1) | 69.262.562.009 | (49.239.258.319) | 69.262.562.009 | (49.239.258.319) |
| Công ty Mitsui E & S Co., Ltd | - | - | 108.086.362.479 | - |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (2) | 256.655.705.789 | - | 256.655.705.789 | - |
| Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 11.703.000.000 | - | 99.860.088.449 | - |
| Tổng công ty Sông Thu | - | - | 41.631.415.631 | - |
| Công ty CP Unico Vina | 56.643.670.000 | - | 50.940.000.000 | - |
| Công ty CP xây dựng Công trình Thủy Hà Nội | 8.024.861.624 | - | 15.493.614.486 | - |
| Đối tượng khác | 168.898.252.368 | (11.635.693.930) | 259.870.846.641 | (11.313.662.407) |
| Dài hạn | 24.653.398.581 | - | 24.653.398.581 | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc 10 | 24.653.398.581 | - | 24.653.398.581 | - |
| | 601.628.369.221 | (60.874.952.249) | 929.130.099.829 | (60.552.920.726) |

(1) Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11 số tiền 49.239.258.319 VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

- (2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 236.106.038.500 | - | 203.408.000.000 | - |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>234.706.038.500</i> | <i>-</i> | <i>202.008.000.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i) | 234.706.038.500 | - | 202.008.000.000 | - |
| <i>Bên khác</i> | <i>1.400.000.000</i> | <i>-</i> | <i>1.400.000.000</i> | <i>-</i> |
| Các đối tượng khác | 1.400.000.000 | - | 1.400.000.000 | - |
| Dài hạn | 773.431.322.495 | - | 1.080.764.677.466 | - |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>773.431.322.495</i> | <i>-</i> | <i>1.080.764.677.466</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i) | 126.460.411.500 | - | 337.100.850.000 | - |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (ii) | 437.248.350.000 | - | 424.974.330.000 | - |
| Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iii) | 208.769.920.275 | - | 318.689.497.466 | - |
| Công ty CP Cảng Năm Căn | 952.640.720 | - | - | - |
| | 1.009.537.360.995 | - | 1.284.172.677.466 | - |

- (i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") Công ty con của Tổng Công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có lãi suất 6,3%/năm, kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (kỳ trả gốc cuối cùng là vào tháng 12/2027), với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đồng ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Đến thời điểm 31/12/2025, SSIT đã thực hiện trả lãi vay phát sinh trong năm và một phần gốc vay theo đúng lịch trả nợ trong Thỏa thuận cho vay ngày 28/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

| Hợp đồng vay vốn | Lãi suất | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------|------------------|-------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | | | | USD | VND | USD | VND |
| Hợp đồng vay cổ đông | 6,3%/năm | 05 năm | Tín chấp | 17.600.000 | 361.166.450.000 | 21.350.000 | 539.108.850.000 |
| Khoản nợ phải trả trong vòng 12 tháng | | | | 8.750.000 | 234.706.038.500 | 8.000.000 | 202.008.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn phải trả sau 12 tháng | | | | 8.850.000 | 126.460.411.500 | 13.350.000 | 337.100.850.000 |

- (ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 16.830.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 51% của Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm. Tổng Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục vay và nợ thuê tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- (iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) ngày 18/10/2024 nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.260.065.721.019 | (44.044.014.967) | 1.114.081.771.535 | (47.177.243.782) |
| - Tạm ứng | 30.336.706.273 | (955.707.766) | 23.680.410.730 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 167.542.409.989 | (162.556.875) | 57.862.924.614 | (162.556.875) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 32.969.376.583 | (611.670.975) | 40.250.966.469 | (3.287.420.975) |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 75.944.337.320 | - | 75.359.962.000 | - |
| - Phải thu lãi cho vay | 256.642.760.854 | (7.713.305.729) | 217.938.131.332 | (7.733.305.729) |
| - Các khoản chi hộ | 46.641.188.173 | - | 80.386.274.300 | (96.597.406) |
| - Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi | 12.810.751.466 | - | 12.810.751.466 | - |
| - Tiền thu cổ phần hóa | 29.137.413.831 | - | 28.719.686.558 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 608.040.776.530 | (34.600.773.622) | 577.072.664.066 | (35.897.362.797) |
| + Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i) | 54.027.528.536 | - | 52.630.296.044 | - |
| + Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin | 97.070.437.392 | (12.980.150.553) | 97.057.412.225 | (12.932.016.846) |
| + Khấu hao và lãi vay đối với tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ (ii) | 194.218.263.761 | - | 194.218.263.761 | - |
| + Phải thu khác | 262.724.546.841 | (21.620.623.069) | 233.166.692.036 | (22.965.345.951) |
| Dài hạn | 912.422.485.029 | - | 307.034.939.790 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 811.728.575.801 | - | 164.599.664.649 | - |
| - Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư | 74.640.633.376 | - | 74.166.933.376 | - |
| - Phải thu khác | 26.053.275.852 | - | 68.268.341.765 | - |
| | 2.172.488.206.048 | (44.044.014.967) | 1.421.116.711.325 | (47.177.243.782) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | 263.158.892.402 | (11.074.539.163) | 231.640.359.816 | (11.074.539.163) |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | 1.021.990.118 | - | 1.655.210.725 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA | 245.044.203.869 | - | 212.537.977.105 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân | 5.693.751.634 | - | 5.876.642.238 | - |
| - Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistic | - | - | 324.126.585 | - |
| - Công ty CP Cảng Năm Căn | 3.318.396.525 | (3.310.988.907) | 3.310.988.907 | (3.310.988.907) |
| - Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế | - | - | - | - |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | 6.719.648.507 | (6.602.648.507) | 6.700.148.507 | (6.602.648.507) |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ | 1.006.651.749 | (1.006.651.749) | 1.006.651.749 | (1.006.651.749) |
| - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | - | - | 74.364.000 | - |
| - Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | 200.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn | 154.250.000 | (154.250.000) | 154.250.000 | (154.250.000) |

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”) về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án (xem thêm tại Thuyết minh số 24 - Vay và nợ thuê tài chính).
- (ii) Khoản tiền đã được Công ty CP Cảng Hải Phòng - Công ty con nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 373.978.564.852 | 30.021.635.431 | 393.051.586.523 | 29.328.063.388 |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng | 49.239.258.319 | - | 49.239.258.319 | - |
| - Denmar Chartering & Trading Gmbh | 16.658.268.724 | - | 16.658.268.724 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC | 59.397.598.942 | - | 60.597.598.942 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin | 16.643.599.993 | 28.761.484 | 23.059.435.641 | 47.935.804 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu | 21.977.044.420 | - | 21.977.044.420 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | - | - | 39.706.522.031 | 8.843.939.948 |
| - Cavalier Enterprise, UAE | 23.151.694.758 | - | 23.151.694.758 | - |
| - Các đối tượng khác | 186.911.099.696 | 29.992.873.947 | 158.661.763.688 | 20.436.187.636 |
| | 373.978.564.852 | 30.021.635.431 | 393.051.586.523 | 29.328.063.388 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Hàng đang đi trên đường | 632.500.000 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 433.405.821.177 | - | 431.641.044.485 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 25.936.848.667 | - | 29.133.777.571 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.490.567.959 | - | 9.538.137.150 | - |
| - Hàng hóa (*) | 395.198.416.188 | (204.319.590.800) | 219.070.782.588 | (204.319.590.800) |
| | 864.664.153.991 | (204.319.590.800) | 689.383.741.794 | (204.319.590.800) |

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty. Hai máy tàu này đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/12/2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 5.867.736.826.672 | 5.867.736.826.672 | 5.138.580.323.941 | 5.138.580.323.941 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.867.736.826.672 | 5.867.736.826.672 | 5.138.580.323.941 | 5.138.580.323.941 |
| Dài hạn | 38.752.139.406 | 38.752.139.406 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 38.752.139.406 | 38.752.139.406 | - | - |
| | 5.906.488.966.078 | 5.906.488.966.078 | 5.138.580.323.941 | 5.138.580.323.941 |

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Công ty | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------|---------------|----------------|------------------|---------------|----------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị (i) | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị (i) |
| | % | % | VND | % | % | VND |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương | 49,00% | 49,00% | 50.695.915.340 | 49,00% | 49,00% | 38.842.478.997 |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân | 50,00% | 28,34% | - | 50,00% | 28,34% | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ | 33,45% | 33,45% | - | 33,45% | 33,45% | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO | 46,45% | 23,69% | 20.960.754.895 | 46,45% | 23,69% | 20.308.310.076 |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam | 43,32% | 43,32% | - | 43,32% | 43,32% | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn | 49,35% | 49,35% | - | 49,35% | 49,35% | - |
| Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải | 21,00% | 13,74% | 20.906.161.988 | 21,00% | 13,74% | 17.000.265.402 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | 30,52% | 28,25% | 34.578.028.522 | 30,52% | 28,25% | 29.757.030.562 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng | 40,53% | 38,48% | 36.778.062.682 | 40,53% | 38,48% | 30.990.342.284 |
| Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistic Vosco | 36,00% | 18,36% | 3.837.984.309 | 36,00% | 18,36% | 3.219.817.702 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc | 20,00% | 13,09% | 300.000.000 | 20,00% | 13,09% | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại | 33,49% | 33,49% | 60.343.397.513 | 33,49% | 33,49% | 58.186.491.199 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô | 48,97% | 48,97% | - | 48,97% | 48,97% | - |
| Công ty CP HPH Logistics | 38,81% | 35,92% | 15.346.710.801 | 38,81% | 35,92% | 14.900.653.069 |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò | 36,00% | 18,36% | 6.947.229.643 | 36,00% | 18,36% | 6.724.806.131 |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn | 20,12% | 18,62% | - | 20,12% | 18,62% | 2.627.515.041 |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng | 45,10% | 33,83% | 26.889.115.882 | 45,10% | 33,83% | 26.000.530.784 |
| Công ty TNHH KM Cargo Service Hải Phòng | 36,00% | 33,32% | 24.861.836.361 | 36,00% | 33,32% | 23.779.148.807 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Tiếp)

| Công ty | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---------------------|------------------|--------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị (i) | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị (i) |
| | % | % | VND | % | % | VND |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) | 20,00% | 18,51% | 84.433.441.461 | 20,00% | 18,51% | 35.495.162.924 |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng | 36,00% | 27,00% | 35.100.992.561 | 36,00% | 27,00% | 31.792.013.335 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông | 21,00% | 21,00% | - | 21,00% | 21,00% | - |
| Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre | 30,00% | 13,09% | - | 30,00% | 13,09% | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | 49,00% | 49,00% | 25.918.458.349 | 49,00% | 49,00% | 27.249.691.922 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship | 37,00% | 37,00% | - | 37,00% | 37,00% | - |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc | 25,00% | 23,14% | - | 25,00% | 23,14% | - |
| Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế | 36,00% | 36,00% | - | 36,00% | 36,00% | - |
| Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông | 49,00% | 49,00% | - | 49,00% | 49,00% | - |
| Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA | 50,00% | 36,55% | 1.031.870.223.544 | 50,00% | 36,55% | 770.439.259.571 |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn | 47,19% | 46,72% | 4.411.992.369 | 47,19% | 46,72% | 4.276.490.785 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | 50,00% | 45,82% | - | 50,00% | 45,82% | - |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA | 50,00% | 38,54% | 522.083.727.780 | 50,00% | 38,54% | 439.181.278.305 |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 50,00% | 32,72% | 30.913.526.283 | 50,00% | 32,72% | 30.591.830.926 |
| Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam | 20,00% | 10,21% | 1.955.273.059 | 20,00% | 10,21% | 1.955.273.059 |
| Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | 45,56% | 45,56% | - | 45,56% | 45,56% | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ | 50,00% | 47,21% | 170.661.098.874 | 50,00% | 47,21% | 184.849.146.303 |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt | 50,00% | 50,00% | 40.263.933.373 | 50,00% | 50,00% | 37.621.103.450 |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam | 22,12% | 12,55% | 7.155.933.861 | 22,12% | 12,55% | 7.622.902.383 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic | 37,89% | 21,49% | 5.234.037.516 | 37,89% | 21,05% | 5.596.276.146 |
| Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (ii) | 50,00% | 51,35% | 2.196.512.285 | 50,00% | 0,00% | - |
| Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) | 20,00% | 10,21% | 1.545.600.000 | 0,00% | 0,00% | - |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng (iii) | 46,28% | 47,53% | 1.004.832.156.996 | 0,00% | 0,00% | - |
| | | | 3.271.022.106.246 | | | 1.849.307.819.163 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác

| Công ty | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|-------------------------|------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ % |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 364.370.404.323 | (23.187.531.620) | | 389.522.247.319 | (23.333.078.200) | |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iv) | 300.001.000.000 | - | 5,56% | 300.001.000.000 | - | 5,56% |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế QTM | 33.594.000.000 | (21.880.635.615) | 11,35% | 33.594.400.000 | (21.880.635.615) | 11,35% |
| Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn | 18.000.000.000 | - | 16,68% | 18.000.000.000 | - | 16,68% |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 12.775.404.323 | (1.306.896.005) | | 37.926.847.319 | (1.452.442.585) | |
| Đầu tư bằng quỹ phúc lợi | 3.407.000.000 | (1.000.000.000) | | 6.000.162.283 | (1.000.000.000) | |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | - | - | | 2.593.162.283 | - | |
| Đầu tư khác | 3.407.000.000 | (1.000.000.000) | | 3.407.000.000 | (1.000.000.000) | |
| | 367.777.404.323 | (24.187.531.620) | | 395.522.409.602 | (24.333.078.200) | |

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Công ty Aries Energy Corporation Inter S.A, trong đó tỷ lệ vốn góp là 51% và hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES.

(iii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên ngày 02/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và Công ty Global Terminal Limited S.À.R.L về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đã thực hiện góp là 990.093.997.089 đồng, trong đó góp bằng tiền là 1.314.929.805 đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty (Cảng Sài Gòn), đang theo dõi khoản đầu tư góp vốn bằng tài sản là 600m cầu tàu K6, K7, K8, K9, K10 tại Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Công ty Ngọc Viễn Đông") với giá trị góp vốn được xác định là 300.001.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ góp vốn 5,6%). Cảng Sài Gòn không thu thập được các Báo cáo tài chính của Công ty Ngọc Viễn Đông từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, các tài sản góp vốn vẫn đang được Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh và Công ty Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đối với Nhà nước theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/08/2017 giữa Công ty Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2025 | 9.554.269.628.529 | 3.463.366.786.431 | 16.639.582.815.300 | 247.821.846.596 | 56.065.328.198 | 29.962.641.030.949 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.554.293.127.717 | 18.565.276.584 | 277.433.031 | 3.672.705.513 | - | 2.576.808.542.845 |
| - Mua mới trong kỳ | 21.273.017.678 | 29.547.328.445 | 3.636.350.221.179 | 88.206.847.507 | 2.619.224.280 | 3.777.996.639.089 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (32.145.500.922) | (14.965.039.441) | (2.747.893.325.465) | (799.940.819) | (587.371.381) | (2.796.391.178.028) |
| - Giám đo góp vốn đầu tư | - | - | (758.676.246.680) | (21.467.736.008) | - | (780.143.982.688) |
| - Phân loại lại | (24.174.581.436) | 22.045.346.702 | (22.018.707.179) | 269.518.404 | - | (23.878.423.509) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (2.777.074.580.908) | - | - | - | - | (2.777.074.580.908) |
| - Tăng/Giảm khác | (6.836.209) | 176 | (1.099.034.814.491) | (32.005.377.398) | 126.400.000 | (1.130.920.627.922) |
| 31/12/2025 | 9.296.434.274.449 | 3.518.559.698.897 | 15.648.587.375.695 | 285.697.863.795 | 58.223.581.097 | 28.809.037.419.828 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2025 | (5.073.785.725.332) | (2.260.222.759.512) | (14.007.386.147.234) | (170.684.310.006) | (47.218.577.849) | (21.560.832.145.829) |
| - Khấu hao trong kỳ | (304.898.631.178) | (198.176.335.913) | (791.228.533.833) | (25.611.230.084) | (2.495.513.698) | (1.322.410.244.706) |
| - Thanh lý, nhượng bán | 32.092.239.239 | 14.831.780.072 | 2.579.228.077.580 | 799.940.819 | 587.371.381 | 2.627.539.409.091 |
| - Phân loại lại | 20.411.469.542 | (5.945.764.956) | 6.227.776.236 | 59.149.573 | (5.058.651) | 20.747.571.744 |
| - Tăng/Giảm khác | 195.124.423.772 | - | 3.421.827 | 479.660.000 | (29.955.456) | 195.577.550.143 |
| 31/12/2025 | (5.131.056.223.957) | (2.449.513.080.309) | (12.213.155.405.424) | (194.956.789.698) | (49.161.734.273) | (20.039.377.859.557) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2025 | 4.480.483.903.197 | 1.203.144.026.919 | 2.632.196.668.066 | 77.137.536.590 | 8.846.750.349 | 8.401.808.885.120 |
| 31/12/2025 | 4.165.378.050.492 | 1.069.046.618.588 | 3.435.431.970.271 | 90.741.074.097 | 9.061.846.824 | 8.769.659.560.271 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 10.491.113.427.032 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 8.891.181.259 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 3.358.828.756.077 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.345.974.699.456 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u> | Phần mềm máy vi tính <u>VND</u> | TSCĐ vô hình khác <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2025 | 787.551.911.520 | 351.898.800 | 132.002.487.182 | 14.566.822.511 | 934.473.120.013 |
| - Mua trong năm | - | - | 49.894.964.092 | 71.530.000 | 49.966.494.092 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (99.855.000) | - | (99.855.000) |
| - Giảm khác | (8.163.526.647) | - | (36.042.398.604) | - | (44.205.925.251) |
| 31/12/2025 | <u>779.388.384.873</u> | <u>351.898.800</u> | <u>145.755.197.670</u> | <u>14.638.352.511</u> | <u>940.133.833.854</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| 01/01/2025 | (169.638.421.519) | (351.898.800) | (96.483.656.869) | (14.517.675.011) | (280.991.652.199) |
| - Khấu hao trong năm | (13.385.537.610) | - | (13.383.031.370) | (14.779.421) | (26.783.348.401) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 99.855.000 | - | 99.855.000 |
| - Tăng khác | 2.168.100.741 | - | - | - | 2.168.100.741 |
| 31/12/2025 | <u>(180.855.858.388)</u> | <u>(351.898.800)</u> | <u>(109.766.833.239)</u> | <u>(14.532.454.432)</u> | <u>(305.507.044.859)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2025 | <u>617.913.490.001</u> | - | <u>35.518.830.313</u> | <u>49.147.500</u> | <u>653.481.467.814</u> |
| 31/12/2025 | <u>598.532.526.485</u> | - | <u>35.988.364.431</u> | <u>105.898.079</u> | <u>634.626.788.995</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 122.010.477.901 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 75.102.581.270 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2025 | 22.590.437.844 | 35.700.000.000 | 58.290.437.844 |
| 31/12/2025 | <u>22.590.437.844</u> | <u>35.700.000.000</u> | <u>58.290.437.844</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2025 | (5.176.975.331) | (7.883.750.000) | (13.060.725.331) |
| - Khấu hao trong năm | (1.129.521.888) | (1.785.000.000) | (2.914.521.888) |
| 31/12/2025 | <u>(6.306.497.219)</u> | <u>(9.668.750.000)</u> | <u>(15.975.247.219)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2025 | <u>17.413.462.513</u> | <u>27.816.250.000</u> | <u>45.229.712.513</u> |
| 31/12/2025 | <u>16.283.940.625</u> | <u>26.031.250.000</u> | <u>42.315.190.625</u> |

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | 801.560.573.617 | 2.820.257.799.613 | - | 3.621.818.373.230 |
| - Quyền sử dụng đất | 255.797.525.808 | 8.163.526.647 | - | 263.961.052.455 |
| - Nhà cửa | 542.955.500.829 | 35.019.692.058 | - | 577.975.192.887 |
| - Cơ sở hạ tầng | 2.807.546.980 | 2.777.074.580.908 | - | 2.779.882.127.888 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | (384.558.460.934) | (253.051.000.050) | - | (637.609.460.984) |
| - Quyền sử dụng đất | (60.601.002.265) | (8.535.962.559) | - | (69.136.964.824) |
| - Nhà cửa | (322.388.777.897) | (44.654.058.139) | - | (367.042.836.036) |
| - Cơ sở hạ tầng | (1.568.680.772) | (199.860.979.352) | - | (201.429.660.124) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 417.002.112.683 | 2.590.602.593.924 | (23.395.794.361) | 2.984.208.912.246 |
| - Quyền sử dụng đất | 195.196.523.543 | 5.796.356.004 | (6.168.791.916) | 194.824.087.631 |
| - Nhà cửa | 220.566.722.932 | 2.856.080.784 | (12.490.446.865) | 210.932.356.851 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.238.866.208 | 2.581.950.157.136 | (4.736.555.580) | 2.578.452.467.764 |

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 121.449.727.627 | 79.824.461.633 |
| - Phí bảo hiểm | 26.565.968.066 | 21.284.996.684 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 15.955.129.292 | 18.423.061.033 |
| - Chi phí sửa chữa | 23.962.319.685 | 14.618.279.026 |
| - Các khoản khác | 54.966.310.584 | 25.498.124.890 |
| Dài hạn | 440.475.415.867 | 373.585.689.251 |
| - Lợi thế kinh doanh | 1.583.710.038 | 1.598.764.474 |
| - Tiền thuê đất trả trước | 94.529.088.569 | 70.522.864.934 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 460.604.984 | - |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 265.447.659.309 | 226.194.470.270 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 38.141.555.553 | 46.834.233.085 |
| - Chi phí trước hoạt động | 15.479.169.446 | 5.169.139.803 |
| - Các khoản khác | 24.833.627.968 | 23.266.216.685 |
| | 561.925.143.494 | 453.410.150.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn | 39.313.490.216 | 39.313.490.216 | 39.221.826.904 | 39.221.826.904 |
| - Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 | 39.313.490.216 | 39.313.490.216 | 39.221.826.904 | 39.221.826.904 |
| Xây dựng cơ bản dễ dang | 1.764.307.700.910 | 1.764.307.700.910 | 3.489.131.060.882 | 3.489.131.060.882 |
| - Mua sắm | 92.432.906.637 | 92.432.906.637 | 45.369.904.529 | 45.369.904.529 |
| - Xây dựng cơ bản | 1.671.338.934.703 | 1.671.338.934.703 | 3.442.803.812.356 | 3.442.803.812.356 |
| + Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện (1) | 1.183.973.593.202 | 1.183.973.593.202 | 3.154.812.152.209 | 3.154.812.152.209 |
| + Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (2) | 36.695.791.482 | 36.695.791.482 | 30.056.053.743 | 30.056.053.743 |
| + Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang | 155.030.604.366 | 155.030.604.366 | 39.200.111.424 | 39.200.111.424 |
| + Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I (3) | 38.248.404.217 | 38.248.404.217 | 42.404.035.793 | 42.404.035.793 |
| + Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II (4) | 8.647.825.475 | 8.647.825.475 | 8.647.825.475 | 8.647.825.475 |
| + Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng | 28.533.296.536 | 28.533.296.536 | 1.110.920.740 | 1.110.920.740 |
| + Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng - Cảng Quy Nhơn | 24.378.454.294 | 24.378.454.294 | - | - |
| + Dự án đầu tư hệ thống bàn nâng, băng tải và hệ thống điện | 32.813.382.730 | 32.813.382.730 | - | - |
| + Dự án Cảng thủy nội địa Ninh Giang | 29.327.227.846 | 29.327.227.846 | 742.459.476 | 742.459.476 |
| + Dự án khác | 133.690.354.555 | 133.690.354.555 | 205.030.364.920 | 205.030.364.920 |
| - Sửa chữa lớn | 535.859.570 | 535.859.570 | 957.343.997 | 957.343.997 |
| | 1.803.621.191.126 | 1.803.621.191.126 | 3.528.352.887.786 | 3.528.352.887.786 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
 - Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
 - Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
 - Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
 - Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
 - Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m; Bến xả lan dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;

Đến thời điểm ngày 31/12/2025, dự án đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, các hạng mục còn lại đang được hoàn thiện, đồng thời Công ty đang thực hiện các thủ tục phục vụ cho công tác nghiệm thu và bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng.

(2) Thông tin chung về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
- Địa chỉ: D10C, Đường D3, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Phục vụ di dời Khu cảng Nhà Rông - Khánh Hội của Cảng Sài Gòn theo Công văn số 1603/TTg-CN ngày 10/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cho phép đầu tư các cảng trên sông Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 đồng (theo Quyết định số 12/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 12/02/2015);
- Tình trạng của dự án: Dự án đã hoàn thành 800 m cầu cảng, 02 kho chứa hàng, 118.000 m² bãi chứa hàng và hiện vẫn đang trong quá trình vừa thi công, vừa xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng còn lại, vừa kết hợp khai thác trên các hạng mục đã hoàn thành. Thời gian dự kiến hoàn thành dự án theo kế hoạch là đến hết năm 2025.
- Ngày 12/10/2022, Công ty đã có Tờ trình số 99/SPH-2022 gửi tới Hội đồng quản trị và đang trong quá trình chờ HĐQT phê duyệt dự toán điều chỉnh hạng mục chi phí quản lý. Theo đó, chi phí quản lý theo dự toán điều chỉnh có giá trị là 56.746.708.000 đồng.
- Đến thời điểm ngày 31/12/2025, giá trị xây dựng đã hoàn thành tạm tăng tài sản là 1.776.977.187.962 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

(3) Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ

- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4 ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 230,3 tỷ VND
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011, hiện tại đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha (Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản). Đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của Cảng.

(4) Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ

- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829,8 tỷ VND
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009 và hiện tại đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ. Theo quyết định số 57/QĐ-HHVN ngày 05/02/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc giao tài sản và vốn của Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I và II cho Công ty TNHH MTV Cảng Cái Cui (sau này là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ). Hiện tại, Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan | 36.666.097.394 | 36.666.097.394 | 26.364.572.900 | 26.364.572.900 |
| - Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt | 704.889.152 | 704.889.152 | - | - |
| - Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | 919.100.000 | 919.100.000 | 2.082.029.708 | 2.082.029.708 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | 258.795.392 | 258.795.392 | 49.500.000 | 49.500.000 |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | 1.479.807.093 | 1.479.807.093 | - | - |
| - Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 721.455.949 | 721.455.949 | 787.722.782 | 787.722.782 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA | 161.138.581 | 161.138.581 | 142.441.583 | 142.441.583 |
| - Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 10.899.953.242 | 10.899.953.242 | 3.119.967.702 | 3.119.967.702 |
| - Công ty CP Tàu lai cảng Đà Nẵng | 11.617.824.720 | 11.617.824.720 | 9.826.865.009 | 9.826.865.009 |
| - Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân | 3.852.977.295 | 3.852.977.295 | 3.575.217.879 | 3.575.217.879 |
| - Công ty Cổ phần HPH Logistic | 53.638.200 | 53.638.200 | 239.620.463 | 239.620.463 |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô | - | - | 2.004.677.253 | 2.004.677.253 |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco | 5.796.314.124 | 5.796.314.124 | 594.464.360 | 594.464.360 |
| - Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA | - | - | 3.396.706.292 | 3.396.706.292 |
| - Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò | 195.745.406 | 195.745.406 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn | - | - | 404.263.266 | 404.263.266 |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng hải | - | - | 141.096.603 | 141.096.603 |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics | 4.458.240 | 4.458.240 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP)

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các bên khác | 1.358.625.334.786 | 1.358.625.334.786 | 1.671.665.406.826 | 1.671.665.406.826 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB | 41.723.945.000 | 41.723.945.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Á Châu | 5.761.723.404 | 5.761.723.404 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển CNTT Hậu Giang | 6.788.222.485 | 6.788.222.485 | - | - |
| - Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE | 6.685.000.000 | 6.685.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO | 38.969.901.310 | 38.969.901.310 | 2.210.507.280 | 2.210.507.280 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Việt Thuận | 32.487.722.532 | 32.487.722.532 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long | 32.067.142.734 | 32.067.142.734 | 32.067.142.734 | 32.067.142.734 |
| - Tổng Công ty Xây dựng đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01 | 24.205.404.807 | 24.205.404.807 | 16.665.309.635 | 16.665.309.635 |
| - MITSUI E&S Co., Ltd | 31.604.729.170 | 31.604.729.170 | 534.268.317.506 | 534.268.317.506 |
| - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 95.733.944.544 | 95.733.944.544 | 246.886.354.746 | 246.886.354.746 |
| - Công ty Bảo Minh Thăng Long | 11.151.174.241 | 11.151.174.241 | - | - |
| - Công ty TNHH Hồng Phúc | 19.395.198.700 | 19.395.198.700 | 4.433.597.500 | 4.433.597.500 |
| - Công ty đóng tàu Bạch Đằng | 72.806.298.515 | 72.806.298.515 | 72.806.298.515 | 72.806.298.515 |
| - Công ty Cổ phần Thành Quân | 8.742.158.779 | 8.742.158.779 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 930.502.768.565 | 930.502.768.565 | 764.538.386.190 | 764.538.386.190 |
| | 1.395.291.432.180 | 1.395.291.432.180 | 1.698.029.979.726 | 1.698.029.979.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2025 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 11.457.877.795 | 405.117.134.957 | 395.462.201.541 | 21.112.811.211 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 235.425.047 | 235.425.047 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 187.987.791.842 | 660.512.796.193 | 387.154.865.729 | 461.345.722.306 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 14.471.785.385 | 140.012.332.675 | 143.491.323.810 | 10.992.794.250 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*) | 91.368.223.516 | 93.879.808.691 | 94.983.770.948 | 90.264.261.259 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác | 4.230.611.672 | 88.667.523.263 | 85.588.292.419 | 7.309.842.516 |
| | 309.516.290.210 | 1.388.428.020.826 | 1.106.918.879.494 | 591.025.431.542 |

| | 01/01/2025 | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | 31/12/2025 |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 2.771.842.323 | 174.221.190 | 210.845.108 | 2.735.218.405 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.443.868.058 | 190.359.675 | 138.199.181 | 8.496.028.552 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 838.462.092 | 10.539.382.515 | 8.062.474.968 | 3.315.369.639 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*) | 127.174.780.026 | 97.173.480.733 | 198.086.460.899 | 26.261.799.860 |
| - Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác | - | 2.000.000 | - | 2.000.000 |
| | 139.228.952.499 | 108.079.444.113 | 206.497.980.156 | 40.810.416.456 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

(*) Bao gồm:

- Cảng Sài Gòn tạm ước tính tiền thuê đất và thuế đất phải nộp tại khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 40.120.533.791 đồng. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.
- Cảng Sài Gòn tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 124.474.343.440 đồng. Số tiền này được cơ quan thuế xác định trên cơ sở sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê. Tuy nhiên, phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên. Tuy nhiên, Công ty đều không nhận được phản hồi, vì vậy, Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ khoản thuế đất phải thu nói trên vào chi phí trong năm 2025.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.054.627.921.655 | 2.313.842.060.507 |
| - Chi phí lãi vay tạm trích (*) | 2.419.185.878.852 | 2.250.074.143.398 |
| - Chi phí công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên cảng Sài Gòn | 15.096.760.678 | 15.389.773.022 |
| - Trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 586.826.395.759 | 6.798.753.561 |
| - Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh | 14.106.747.116 | - |
| - Thuế nhà đất phải trả | 428.256.660 | 441.209.387 |
| - Chi phí phải trả khác | 18.708.926.043 | 41.138.181.139 |
| Dài hạn | 13.904.306.662 | 13.882.563.322 |
| - Thuế nhà đất | 13.454.306.662 | 13.882.563.322 |
| - Chi phí phải trả khác | 450.000.000 | - |
| | 3.068.532.228.317 | 2.327.724.623.829 |

(*) Trong đó bao gồm khoản phải trả của Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") có số dư tại ngày 31/12/2025 bao gồm khoản vay bằng VND là 748.122.173.137 VND - gồm 376.608.218.984 VND và 16.728.423,67 USD (tại ngày 01/01/2025 là 321.225.583.789 VND và 16.728.423,67 USD). Theo thư xác nhận, thông báo lãi vay từ VFC thì khoản gốc và lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 67.863.415,56 USD. Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tài trợ cho dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (xem thêm Thuyết minh số 8 - Phải thu khác và Thuyết minh số 24 - Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 205.746.164.157 | 25.249.417.363 |
| Doanh thu từ thuê kho, thuê mặt bằng | 11.328.063.849 | 3.642.452.775 |
| Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển | 9.455.786.729 | 4.267.032.584 |
| Doanh thu từ hoạt động khai thác cảng biển | - | 10.151.840.748 |
| Doanh thu chưa thực hiện hoạt động thương mại | 178.859.990.400 | - |
| Doanh thu khác | 6.102.323.179 | 7.188.091.256 |
| Dài hạn | 148.206.565.356 | 44.734.415.104 |
| Doanh thu từ thuê kho, thuê mặt bằng | 51.248.930.928 | 44.734.415.104 |
| Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn bằng TSCĐ | 95.307.634.428 | - |
| Doanh thu khác | 1.650.000.000 | - |
| | 353.952.729.513 | 69.983.832.467 |

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.536.119.179.125 | 1.542.820.618.819 |
| - Kinh phí công đoàn | 9.949.803.807 | 10.041.294.296 |
| - Bảo hiểm xã hội | 141.773.310 | 376.559.352 |
| Bảo hiểm y tế | 20.023.284 | 93.893.825 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 163.034.981 | 165.345.568 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 161.900.914.229 | 160.235.295.791 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 29.844.530.229 | 18.333.909.476 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.334.099.099.285 | 1.353.574.320.511 |
| + Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 15.156.061.107 | 15.057.717.924 |
| + Lãi vay các Ngân hàng và các tổ chức khác (1) | 945.415.369.487 | 944.405.253.421 |
| + Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu. | 89.437.671.135 | 71.740.689.008 |
| + Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán | 4.149.117.463 | 6.101.369.870 |
| + Chi phí đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu (2) | 73.656.708.400 | 94.020.613.821 |
| + Các khoản khác | 206.284.171.693 | 222.248.676.467 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP)

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Dài hạn | 2.325.139.746.868 | 2.381.238.467.846 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 52.495.380.538 | 104.315.719.784 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.272.644.366.330 | 2.276.922.748.062 |
| - Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (3) | 850.000.000.000 | 850.000.000.000 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (4) | 549.000.000.000 | 599.000.000.000 |
| - Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (5) | 487.172.201.784 | 487.172.201.784 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy - Ứng vốn (6) | 191.025.462.572 | 191.025.462.572 |
| - Phải trả khác | 195.446.701.974 | 149.725.083.706 |
| | 3.861.258.925.993 | 3.924.059.086.665 |
| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan | 3.193.638.680 | 6.372.497.620 |
| - Công ty TNHH LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA | - | 4.455.468.624 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | 147.029.624 | 484.526.024 |
| - Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | - | 50.500.000 |
| - Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải | 1.085.063.376 | 224.573.843 |
| - Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 470.375.500 | 1.157.429.129 |
| - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 1.395.498.511 | - |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông | - | 60.000.000 |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 3.260.056 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | 92.411.613 | 92.411.613 |

(1) Trong đó bao gồm:

- Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang, số tiền khoảng hơn 33,8 tỷ đồng. Sau thời gian khoan nợ theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ, khoản vay này tiếp tục được tính lại theo mức lãi suất công bố của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP)

- Khoản lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) với giá trị hơn 28,6 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, giá trị 30,1 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. VFC chưa thực hiện tái cơ cấu nợ theo Nghị quyết mà vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm, chênh lệch lãi lũy kế đến ngày 31/12/2025 là 76.196.255.415 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 67.676.841.205 đồng).
 - Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu với giá trị hơn 431,44 tỷ đồng.
- (2) Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng - Công ty con (Cảng Hải Phòng) nhận được từ UBND Quận Ngô Quyền số tiền hơn 319 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện việc di dời cảng Hoàng Diệu theo các Quyết định số 3983/QĐ-UBND và 3984/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND Quận Ngô Quyền về việc thu hồi đất; Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023, 4274/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, 347/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 và 2459/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND Quận Ngô Quyền về việc phê duyệt phương án bồi thường đối với Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Trong đó, số tiền đền bù di dời tài sản là 94,4 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2025, số dư khoản chi phí đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu là 73,6 tỷ đồng.
- (3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.
- (4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Cảng Sài Gòn nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước năm 2009 và 2010 để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng. Trong năm 2025, Cảng Sài Gòn đã hoàn trả 50 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC (TIẾP)

- (5) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.
- (6) Khoản phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) về các nghiệp vụ nhận cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang. Dự án này đã bị dừng vĩnh viễn theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 31/12/2025, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty hàng năm.

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 405.529.213.133 | 468.876.542.109 |
| | 405.529.213.133 | 468.876.542.109 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị đầu năm | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị cuối năm | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.280.673.986.345 | 1.280.673.986.345 | 1.023.523.175.317 | 846.964.871.482 | 1.457.232.290.180 | 1.457.232.290.180 |
| Vay ngắn hạn | 117.729.150.726 | 117.729.150.726 | 684.717.012.533 | 707.803.201.380 | 94.642.961.879 | 94.642.961.879 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.162.944.835.619 | 1.162.944.835.619 | 338.806.162.784 | 139.161.670.102 | 1.362.589.328.301 | 1.362.589.328.301 |
| Vay dài hạn | 1.999.549.682.841 | 1.999.549.682.841 | 3.829.438.012.858 | 1.819.371.770.197 | 3.996.077.081.710 | 3.996.077.081.710 |
| Cộng | 3.280.223.669.186 | 3.280.223.669.186 | 4.852.961.188.175 | 2.666.336.641.679 | 5.453.309.371.890 | 5.453.309.371.890 |

Vay ngắn hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 |
|---|-----------|--------------------|--------------------|--------------------------|
| Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (1) | USD | Theo từng hợp đồng | Tín chấp | 59.080.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | VND | Theo từng hợp đồng | Thế chấp | 1.063.694.937.856 |
| Vay ODA đến hạn trả (3) | USD | Theo từng hợp đồng | Tín chấp | 24.562.190.653 |
| Vay các đối tượng khác | VND | Theo từng hợp đồng | Thế chấp, tín chấp | 309.895.161.671 |
| | | | | 1.457.232.290.180 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 |
|---|-----------|--------------------|--------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | VND | Theo từng hợp đồng | Thế chấp, tín chấp | 237.558.719.650 |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (1) | USD | Theo từng hợp đồng | Tín chấp | 47.998.584.837 |
| PSA VietNam Pte.Ltd (2) | USD | Theo lãi suất Sofr | Tín chấp | 443.924.910.000 |
| Vay dài hạn ODA (3) | USD | Theo từng hợp đồng | Tín chấp | 460.128.839.474 |
| Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng | VND | Theo từng hợp đồng | Tín chấp | 229.733.400.000 |
| Vay các đối tượng khác | VND | Theo từng hợp đồng | Thế chấp, tín chấp | 2.576.732.627.749 |
| | | | | 3.996.077.081.710 |

(1) Trong đó bao gồm:

- Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (Biển Đông) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) có số dư tại ngày 31/12/2025 là 59.080.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 59.080.000.000 VND). Theo thư xác nhận, thông báo lãi vay từ VFC thì khoản gốc và lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 28.667.314,67 USD và 67.863.415,56 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay phát sinh từ món này – Thuyết minh 17). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”). Cụ thể, thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký này 05/08/2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại thời điểm lập báo cáo tài chính nêu trên.
- Khoản vay VFC để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty TNHH MTV Nhà máy Đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Công ty đã thanh toán trả cho VFC lũy kế đến thời điểm 31/12/2025, số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD. Thông qua Thỏa thuận tái cấu trúc Vinashin, toàn bộ số tiền nợ đã được các chủ nợ thống nhất sẽ được lùi thời hạn trả đến 30/12/2025 với lãi suất 1%/năm được tính vào cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Chi tiết khoản vay:

- PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (“SP-PSA”) vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, Tổng công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Việt Nam Pte.Ltd, tổng số gốc vay 16.830.000 USD (4.950.000 USD tại Tổng Công ty và 11.880.000 USD tại Cảng Sài Gòn, tương ứng với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 15% và 36% tại SP-PSA).
- Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.
- Lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng vay cổ đông được tính theo lãi suất Libor 6 tháng, từ ngày 16/12/2023, phía PSA thông báo lãi suất áp dụng được tạm tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh).
- Theo quy định của hợp đồng phụ (ký ngày 26/5/2008 giữa SP-PSA, các cổ đông và Calyon), toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để thống nhất ký lại phụ lục hợp đồng và cơ sở tính số lãi phải thu và lãi phải trả tương ứng.

(3) Bao gồm:

- Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029. Tại thời điểm 30/06/2025, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 705.855.150 JPY (tương đương 122.112.940.950 VND); Nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700,00 JPY (tương đương 26.358.199.868 VND).
- Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT) với số tiền 383,3 tỷ VND.
Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VNĐ (bao gồm 342,1 tỷ VNĐ là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ VNĐ là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020.

Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, đảm bảo phù hợp với thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác cầu cảng và tuân thủ theo quy định của Pháp luật liên quan.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê). Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư | Thặng dư vốn | Vốn khác của | Chênh lệch | Chênh lệch | Quỹ đầu tư | Quỹ khác | Lợi nhuận | Lợi ích cổ đông | Tổng cộng |
|---|--------------------|------------------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | của chủ sở hữu | cổ phần | chủ sở hữu | đánh giá lại tài sản | tỷ giá hối đoái | phát triển thuộc VCSH | thuộc VCSH | sau thuế chưa phân phối | không kiểm soát | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2024 | 12.005.880.000.000 | 10.945.029.557 | 82.963.929.693 | (3.190.407.830.469) | 40.796.738.792 | 2.086.664.356.714 | 92.227.504 | (241.969.636.062) | 4.571.350.235.856 | 15.366.315.051.585 |
| - Lãi(Lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 2.021.014.444.818 | 608.814.309.525 | 2.629.828.754.343 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 804.518.060.719 | - | (981.975.773.047) | (49.132.408.874) | (226.590.121.202) |
| - Biến động VCSH trong công ty liên kết | - | - | - | - | 67.702.599.430 | - | - | - | - | 67.702.599.430 |
| - Thoái vốn công ty liên kết | - | - | - | (13.230.000.000) | - | - | - | - | - | (13.230.000.000) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (46.326.570.024) | (81.781.939.109) | (128.108.509.133) |
| - Giảm khác | - | (10.200.000.000) | (9.722.785.158) | (2) | - | 41.982.976.881 | (1) | (153.913.912.619) | (147.366.440.881) | (279.220.161.780) |
| 31/12/2024 | 12.005.880.000.000 | 745.029.557 | 73.241.144.535 | (3.203.637.830.471) | 108.499.338.222 | 2.933.165.394.314 | 92.227.503 | 596.828.553.066 | 4.901.883.756.517 | 17.416.697.613.243 |
| 01/01/2025 | 12.005.880.000.000 | 745.029.557 | 73.241.144.535 | (3.203.637.830.471) | 108.499.338.222 | 2.933.165.394.314 | 92.227.503 | 596.828.553.066 | 4.901.883.756.517 | 17.416.697.613.243 |
| - Tăng vốn trong năm | - | (153.714.714) | - | - | - | - | - | - | (12.351.682) | (166.066.396) |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 1.946.960.410.410 | 694.632.252.266 | 2.641.592.662.676 |
| - Trích quỹ trong năm | - | - | - | - | - | 565.160.817.313 | - | (863.552.276.938) | (244.663.365.365) | (543.054.824.990) |
| - Biến động VCSH trong công ty liên kết | - | - | - | - | (16.990.519.483) | - | - | - | - | (16.990.519.483) |
| - Chia cổ tức trong | - | - | - | - | - | - | - | - | (166.610.022.358) | (166.610.022.358) |
| - Tăng/Giảm khác | - | - | 518.979.764 | - | - | (793.870.740) | - | (50.989.775.925) | 54.155.420.429 | 2.890.753.528 |
| 31/12/2025 | 12.005.880.000.000 | 591.314.843 | 73.760.124.299 | (3.203.637.830.471) | 91.508.818.739 | 3.497.532.340.887 | 92.227.503 | 1.629.246.910.613 | 5.239.385.689.807 | 19.334.359.596.220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Vốn góp của Nhà nước | 11.942.133.000.000 | 99,47% | 11.942.133.000.000 | 99,47% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 63.747.000.000 | 0,53% | 63.747.000.000 | 0,53% |
| | 12.005.880.000.000 | 100,00% | 12.005.880.000.000 | 100,00% |

25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 12.005.880.000.000 | 12.005.880.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 12.005.880.000.000 | 12.005.880.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 71.774.795,84 | 54.396.030,11 |
| EUR | 2.766,11 | 6.111,73 |
| JPY | 45.593,00 | 44.000,00 |
| RUB | 4.890,00 | 2.016.869,46 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 47.978.313.903 | 47.978.313.903 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 5.289.816.360.866 | 4.307.603.925.955 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.739.849.290.409 | 12.662.115.145.181 |
| + Doanh thu vận tải | 4.553.778.061.563 | 4.473.051.188.004 |
| + Doanh thu dịch vụ khai thác dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải | 8.346.329.625.730 | 7.686.709.404.664 |
| + Doanh thu khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi | 622.383.654.841 | 345.058.353.334 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 217.357.948.275 | 157.296.199.179 |
| Cộng | 19.029.665.651.275 | 16.969.719.071.136 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 5.271.482.474.483 | 4.250.969.858.767 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.270.538.507.316 | 9.897.050.422.360 |
| + Giá vốn dịch vụ vận tải | 4.200.477.187.092 | 4.029.551.798.937 |
| + Giá vốn từ hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải | 5.564.473.647.693 | 5.438.750.405.749 |
| + Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác | 307.857.035.752 | 313.482.677.004 |
| + Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 197.730.636.779 | 115.265.540.670 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (134.301.850) |
| | 15.542.020.981.799 | 14.147.885.979.277 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 318.286.942.241 | 464.476.358.397 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 49.307.995.039 | 62.425.431.766 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 33.650.290.474 | 36.214.959.243 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 127.994.707.274 | 206.026.148.452 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm | 27.459.771.660 | 77.901.052.806 |
| Các doanh thu tài chính khác | 64.514.542.935 | 9.545.701.692 |
| | 621.214.249.623 | 856.589.652.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 267.782.572.860 | 372.851.242.087 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm | 59.077.902.775 | 147.479.228.103 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 79.789.707.124 | 22.769.984.116 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 77.331.550 | 72.322.918.476 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 1.109.250.080 | 1.420.446.897 |
| | 407.836.764.389 | 616.879.088.999 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 15.431.104.818 | 14.960.771.459 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ | 15.698.148 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 147.017.359 | 166.066.567 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.497.200.296 | 95.251.334.265 |
| Chi phí bằng tiền khác | 29.159.695.866 | 27.935.032.088 |
| | 166.250.716.487 | 138.313.204.379 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng | 33.952.647.433 | 32.570.875.837 |
| Chi phí nhân công | 817.414.350.911 | 757.978.711.994 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 48.911.740.121 | 42.274.643.413 |
| Thuế, phí và lệ phí | 24.089.187.502 | 32.950.862.532 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (18.840.412.380) | 26.827.030.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 197.114.241.383 | 143.816.754.698 |
| Chi phí bằng tiền khác | 339.248.057.699 | 306.935.911.803 |
| | 1.441.889.812.669 | 1.343.354.790.920 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 759.435.233.519 | 720.352.895.601 |
| Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay | 132.771.400 | 382.276.365.958 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường & bảo hiểm | 10.870.737.938 | 8.011.971.036 |
| Tiền thuê đất được giảm | 6.801.926.432 | 2.381.495.145 |
| Thu nhập từ đánh giá lại tài sản để góp vốn | 97.553.032.333 | 25.201.964.037 |
| Các khoản thu nhập khác | 33.536.856.492 | 38.348.124.352 |
| | 908.330.558.114 | 1.435.448.737.979 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán | 146.296.296 | 3.154.470.854 |
| Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang | 16.182.797.303 | 19.544.026.993 |
| Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính | 3.784.171.976 | 19.872.192.501 |
| Các khoản khác | 199.761.788.229 | 36.649.539.422 |
| | 219.875.053.804 | 79.220.229.770 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 1.946.960.410.410 | 2.021.014.444.818 |
| Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1.946.960.410.410 | 2.021.014.444.818 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 1.200.588.000 | 1.200.588.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.622 | 1.683 |

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng | 1.844.693.513.971 | 1.954.586.181.564 |
| Chi phí nhân công | 2.951.810.461.641 | 2.844.440.962.974 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.422.822.222.755 | 1.525.135.144.321 |
| Thuế, phí và lệ phí | 41.139.449.824 | 77.273.557.442 |
| Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng | (18.840.412.380) | 83.274.790.696 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.450.853.162.099 | 4.142.667.332.614 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.239.509.896.860 | 960.415.809.885 |
| | 11.931.988.294.770 | 11.587.793.779.496 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| | Hoạt động dịch vụ vận tải | Hoạt động dịch vụ cảng biển | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi | Hoạt động bán hàng | Hoạt động khác | Tổng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn Tổng Công ty |
|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4.540.656.836.952 | 8.346.329.625.730 | 622.383.654.841 | 5.289.816.360.866 | 217.357.948.275 | 19.016.544.426.664 | - | 19.016.544.426.664 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 340.179.649.860 | 2.781.855.978.037 | 314.526.619.089 | 18.333.886.383 | 19.627.311.496 | 3.474.523.444.865 | - | 3.474.523.444.865 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | - | - | - | 9.225.029.475.639 | - | 9.225.029.475.639 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 46.235.574.336.770 | (10.683.294.796.795) | 35.552.279.539.976 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | - | 46.235.574.336.770 | (10.683.294.796.795) | 35.552.279.539.976 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 16.387.474.842.100 | (169.554.898.344) | 16.217.919.943.756 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | - | 16.387.474.842.100 | (169.554.898.344) | 16.217.919.943.756 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Hoạt động dịch vụ vận tải | Hoạt động dịch vụ cảng biển | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi | Hoạt động bán hàng | Hoạt động khác | Tổng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn Tổng Công ty |
|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4.464.580.297.333 | 7.686.709.404.664 | 345.058.353.334 | 4.307.603.925.955 | 157.296.199.179 | 16.961.248.180.465 | - | 16.961.248.180.465 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 435.028.498.396 | 2.247.958.998.915 | 31.575.676.330 | 56.634.067.188 | 42.030.658.509 | 2.813.227.899.338 | - | 2.813.227.899.338 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | - | - | - | 1.647.389.847.866 | - | 1.647.389.847.866 |
| Tài sản bộ phận | - | - | - | - | - | 41.268.985.470.141 | (10.844.014.837.152) | 30.424.970.632.989 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | - | 41.268.985.470.141 | (10.844.014.837.152) | 30.424.970.632.989 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 13.187.994.980.386 | (179.721.960.640) | 13.008.273.019.746 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | - | 13.187.994.980.386 | (179.721.960.640) | 13.008.273.019.746 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****37.2 BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu với bên liên quan | | | |
| - Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 8.767.742.499 | 8.435.029.031 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | Công ty liên kết | 77.573.193.328 | 96.899.754.005 |
| - Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | Công ty liên kết | 13.073.687.181 | 13.009.750.081 |
| - Công ty CP Cảng Khuyến Lương | Công ty liên kết | 2.037.037 | - |
| - Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế | Công ty liên kết | 1.278.555.119 | 1.021.862.985 |
| - Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | Công ty liên kết | 4.670.817.963 | 7.890.492.841 |
| - Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt | Công ty liên kết | 976.977.825 | 822.685.326 |
| - Công ty CP Tiếp vận Biển Đông | Công ty liên kết | 16.938.092.623 | 8.591.845.361 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam | Công ty liên kết | 116.984.848 | 6.666.666 |
| - Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam | Công ty liên kết | 9.120.145.356 | 11.040.238.594 |
| - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | Công ty liên kết | 44.916.894 | 214.963.812 |
| - Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân | Công ty liên kết | 26.606.581.060 | 4.109.572.165 |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ | Công ty liên kết | 911.496.853 | 963.915.532 |
| - Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA | Công ty liên kết | 100.971.059.271 | 145.188.213.402 |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | Công ty liên kết | 3.912.665.471 | 562.593.870 |
| - Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng | Công ty liên kết | 20.770.000 | - |
| - Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Công ty liên kết | 297.773.942 | 270.564.659 |
| - Công ty TNHH NYK Autologic Việt | Công ty liên kết | 9.968.126.300 | 56.227.000 |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | Công ty liên kết | 42.453.333 | - |
| - Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải | Công ty liên kết | 58.600.000 | 723.900.000 |
| - Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 36.657.937.420 | 37.552.831.960 |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VMC - ARIES | Công ty liên kết | 304.105.903 | - |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | Công ty liên kết | 134.360.115.150 | - |
| - Công ty CP Hàng hải Sài Gòn | Công ty liên kết | - | 285.018.530 |
| - Công ty CP HPH Logistic | Công ty liên kết | 6.142.532.634 | 4.869.927.135 |
| - Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn | Công ty liên kết | - | 69.774.000 |
| | | 452.817.368.010 | 342.585.826.955 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| | Mối quan hệ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí với bên liên quan | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt | Công ty liên kết | 2.538.604.751 | 50.800.000 |
| - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | Công ty liên kết | - | 595.801.333 |
| - Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải | Công ty liên kết | 5.282.393.926 | 1.175.655.484 |
| - Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế | Công ty liên kết | 8.675.556 | - |
| - Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông | Công ty liên kết | - | 5.271.420.000 |
| - Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA | Công ty liên kết | 3.934.888.115 | 339.436.457 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | Công ty liên kết | 3.790.583.000 | 53.776.589.788 |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | Công ty liên kết | 2.411.571.637 | 11.612.704.851 |
| - Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | Công ty liên kết | 1.964.527.318 | 2.103.662.643 |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ | Công ty liên kết | 34.676.712.865 | 30.703.888.599 |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | Công ty liên kết | 1.236.704.228 | 106.549.226 |
| - Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Công ty liên kết | 136.000.000 | 54.400.000 |
| - Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | Công ty liên kết | 7.774.491.915 | 9.054.368.747 |
| - Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải | Công ty liên kết | 341.863.350 | 3.660.399.703 |
| - Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 81.151.979.938 | 79.997.995.168 |
| - Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết | 84.964.993.791 | 81.152.772.450 |
| - Công ty CP Hàng hải Sài Gòn | Công ty liên kết | - | 154.600.186 |
| - Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân | Công ty liên kết | 16.034.807.898 | 245.274.400 |
| - Công ty CP HPH Logistic | Công ty liên kết | 386.457.466 | 552.152.527 |
| - Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn | Công ty liên kết | - | 31.857.210.000 |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải | Công ty liên kết | - | 255.761.436 |
| - Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng | Công ty liên kết | 69.545.364 | - |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | Công ty liên kết | 61.260.000 | - |
| - Công ty TNHH NYK Autologic Việt | Công ty liên kết | 10.350.000 | - |
| | | 246.776.411.118 | 312.721.442.998 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

| | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | 15.817.458.424 | 13.659.385.250 |
| Ông Lê Anh Sơn | Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 09/07/2025 Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc từ ngày 09/07/2025 | 2.106.351.272 | 1.636.113.506 |
| Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc đến ngày 09/07/2025 Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 09/07/2025 | 1.894.678.628 | 1.627.289.353 |
| Ông Đỗ Tiến Đức | Thành viên HĐQT | 1.471.689.668 | 1.305.366.516 |
| Ông Nguyễn Đình Chung | Thành viên HĐQT | 1.471.689.668 | 1.303.244.516 |
| Ông Đỗ Hùng Dương | Thành viên HĐQT | 1.491.931.668 | 1.266.520.968 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | 1.470.331.468 | 1.234.966.487 |
| Ông Lê Quang Trung | Phó Tổng giám đốc | 1.393.276.508 | 1.230.466.487 |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Tổng giám đốc | 1.339.939.508 | 1.201.769.519 |
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng Ban Kiểm soát | 1.335.061.048 | 1.195.023.753 |
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Kiểm soát viên | 930.665.088 | 843.122.955 |
| Ông Phạm Cao Nhuệ | Kiểm soát viên | 911.843.900 | 815.501.190 |

37.3 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến cổ phần hóa

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo có thể thay đổi theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.3 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các tài sản thuộc cầu cảng số 04, số 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ

Tại ngày 31/12/2025, số liệu tại chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” (mã số 221) bao gồm các tài sản thuộc cầu cảng số 04, số 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng Công ty (“Cảng Hải Phòng”) với tổng nguyên giá 279,7 tỷ đồng và giá trị còn lại 133,81 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” (mã số 338) với giá trị 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ.

Ngày 4/4/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Theo đó, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 12000/BXD-KHTC ngày 21/10/2025 đề nghị Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) nghiên cứu, rà soát các phương thức khai thác, xử lý tài sản cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp với thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật. Đồng thời, Bộ Xây dựng yêu cầu Ban Quản lý dự án cảng Hải Phòng nghiên cứu ý kiến của Cảng Hải Phòng tại Văn bản số 3878/CHP-TCKT ngày 19/09/2025 về phân bổ chi phí cho gói thiết bị.

Trên cơ sở chỉ đạo này, Tổng Công ty đã yêu cầu Người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại Cảng Hải Phòng nghiên cứu, rà soát xây dựng phương án khai thác, xử lý tài sản cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ. Trên cơ sở ý kiến của Cảng Hải Phòng, đánh giá ưu, nhược điểm của từng phương án, VIMC đã có Văn bản số 1753/HHVN-TCKT ngày 06/11/2025 báo cáo Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về các phương án quản lý khai thác tài sản bến số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ.

Theo nội dung buổi làm việc ngày 29/12/2025 giữa Bộ Xây dựng, Tổng Công ty và Cảng Hải Phòng, trên cơ sở đề xuất của Cảng Hải Phòng tại Văn bản số 5222/CHP-TCKT ngày 31/12/2025 về phương án xử lý tài sản bến số 4, bến số 5 Cảng Chùa Vẽ, VIMC đã có văn bản số 16/HHVN-TCKT ngày 08/01/2026 trình Bộ Xây dựng và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cập nhật nội dung liên quan đến phương án xử lý các tài sản nêu trên.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cơ quan quản lý nhà nước chưa ban hành quyết định về hình thức quản lý đối với cầu cảng số 04, số 05 và bãi container thuộc Bến Cảng Chùa Vẽ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Căn cứ Điều 55 Luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định văn bản pháp luật không được áp dụng hiệu lực trở về trước trong trường hợp phát sinh trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà tại thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật chưa quy định trách nhiệm pháp lý, việc ghi nhận chính thức tài sản và chi phí liên quan đến cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ sẽ được thực hiện khi cơ quan quản lý nhà nước ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09 – DN/HN
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc

